



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Audit & Information Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC  
KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-45

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/05/2015.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** các hoạt động chính.

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất ( trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

**Tên tiếng anh:** SAI GON PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** SPC JSC

**Mã chứng khoán:** SPC (UPCOM).

**Trụ sở chính:** Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TpHCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/12/2016)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Phan Văn Sang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/12/2016)
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27/01/2016)
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Bà Võ Ngọc Lan Chi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2016)
Bà Lương Thanh Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2016)

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám Đốc
Ông Điêu Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Quốc Dũng Giám Đốc

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quốc Dũng

Thành viên Hội đồng Quản Trị



Số: 0416137.CN /AISC-DN3

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, được lập ngày 06 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Hãng Kiểm toán AASC, với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 03 năm 2016.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2017*

**KIỂM TOÁN VIÊN**



**Hà Quế Nga**

Số giấy CNĐKHNKT: 2801-2014-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KI, TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trương Diệu Thủy**

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

304  
NG T  
NH  
TOÁN  
U TIP  
NH P  
CHÍ M  
PH

C.T.C.P

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>517.472.507.057</b>	<b>474.522.378.567</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>88.639.684.144</b>	<b>44.084.760.966</b>
1. Tiền	111		75.639.684.144	44.084.760.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>474.361.200</b>	<b>636.480.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.837.670.000	1.837.670.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.363.308.800)	(1.201.190.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>239.496.187.974</b>	<b>216.778.755.632</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	275.276.255.568	247.311.360.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.048.659.862	1.328.551.401
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30.040.828.000	34.065.185.448
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(68.937.359.008)	(65.953.809.602)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		67.803.552	27.468.204
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>183.618.133.565</b>	<b>205.764.424.392</b>
1. Hàng tồn kho	141		202.768.976.810	218.251.475.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.150.843.245)	(12.487.050.735)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.244.140.174</b>	<b>7.257.957.577</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	575.881.195	466.289.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.668.258.979	6.791.668.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.357.909.747</b>	<b>55.976.470.898</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>448.435.865</b>	<b>281.130.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	448.435.865	281.130.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.122.410.842</b>	<b>26.872.666.058</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.503.487.004	21.746.403.980
- Nguyên giá	222		104.179.571.550	110.362.556.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.676.084.546)	(88.616.152.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	2.676.396.028	2.129.575.268
- Nguyên giá	225		3.023.813.590	2.408.334.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(347.417.562)	(278.759.481)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.942.527.810	2.996.686.810
- Nguyên giá	228		4.142.451.250	4.142.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.199.923.440)	(1.145.764.440)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8</b>	<b>565.706.880</b>	<b>565.706.880</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		565.706.880	565.706.880
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>9.405.519.939</b>	<b>9.405.519.939</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.227.592.752	21.227.592.752
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7.510.164.939	7.510.164.939
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.815.836.221</b>	<b>18.851.448.021</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	18.037.293.856	17.387.989.077
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.778.542.365	1.463.458.944
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>568.830.416.804</b>	<b>530.498.849.465</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>401.968.871.193</b>	<b>372.495.724.881</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>396.113.287.221</b>	<b>365.768.878.012</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	299.365.108.526	241.684.400.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	690.396.987	1.085.222.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.156.117.688	4.096.308.052
4. Phải trả người lao động	314		28.024.031.599	20.920.263.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.876.622.765	1.414.082.712
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2.950.000.000	1.539.100.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18.597.671.438	16.234.367.045
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	38.355.683.218	74.324.716.719
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	4.097.655.000	4.470.417.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.855.583.972</b>	<b>6.726.846.869</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.348.254.000	4.928.254.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.507.329.972	1.798.592.869
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>166.861.545.611</b>	<b>158.003.124.584</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>166.861.545.611</b>	<b>158.003.124.584</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		782.715.818	782.715.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.458.634.818	15.883.435.602
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.320.194.975	36.036.973.164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.676.694.732	7.924.450.232
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.643.500.243	28.112.522.932
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>568.830.416.804</b>	<b>530.498.849.465</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phùng Thái Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	851.866.297.037	839.032.537.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.289.230.906	15.754.443.062
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	835.577.066.131	823.278.094.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	661.361.498.561	627.382.361.516
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>174.215.567.570</b>	<b>195.895.732.701</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.388.587.809	4.961.040.241
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	17.044.275.444	19.917.131.297
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.873.075.278	3.256.253.389
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	106.304.030.979	127.582.164.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	23.439.926.437	22.367.507.213
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>30.815.922.520</b>	<b>30.989.970.432</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	11.131.582.659	6.265.437.105
12. Chi phí khác	32	VI.9	654.035.997	1.334.019.553
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>10.477.546.662</b>	<b>4.931.417.552</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>41.293.469.182</b>	<b>35.921.387.984</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	10.965.052.359	9.003.137.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(315.083.421)	(1.194.272.444)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>30.643.500.243</b>	<b>28.112.522.932</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		734.774.887.806	881.428.150.623
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(620.580.683.097)	(754.118.507.750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.505.869.882)	(52.637.020.181)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.873.075.278)	(3.213.385.348)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.666.696.534)	(8.067.351.083)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		124.518.491.268	13.861.067.150
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(72.223.759.038)	(33.673.281.610)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>95.443.295.245</b>	<b>43.579.671.801</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.146.644.853)	(5.244.961.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.367.439.713	340.666.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.158.297.876	722.259.842
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.379.092.736</b>	<b>(4.182.035.718)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		231.757.912.324	229.468.466.833
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(267.589.629.446)	(236.137.434.412)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(428.579.276)	(608.066.330)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.221.656.250)	(6.650.926.051)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(55.481.952.648)</b>	<b>(13.927.959.960)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		44.340.435.333	25.469.676.123
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		44.084.760.966	18.615.103.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		214.487.845	(18.461)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.01	<u>88.639.684.144</u>	<u>44.084.760.966</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất ( trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 465 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 474 nhân viên)****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%

**6.2. Danh sách các công ty liên kết:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	36.35%	36.35%	36.35%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Tân An	Tỉnh Long An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.717 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.795 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

*Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06- 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06- 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>03 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>03 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>45 năm</i>
<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>03 năm</i>

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.**

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

**19. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>Tiền</b>	<b>75.639.684.144</b>	<b>44.084.760.966</b>
Tiền mặt	25.174.901.868	19.047.676.421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.464.782.276	25.037.084.545
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>88.639.684.144</b>	<b>44.084.760.966</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 40-41).**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>275.276.255.568</b>	<b>(43.902.719.795)</b>	<b>247.311.360.181</b>	<b>(40.919.170.389)</b>
Khách hàng trong nước	198.154.131.103	(22.140.661.272)	181.994.586.006	(19.003.516.339)
Khách hàng nước ngoài	77.122.124.465	(21.762.058.523)	65.316.774.175	(21.915.654.050)
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.878.910.230	(21.762.058.523)	25.766.664.631	(21.915.654.050)
+ Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	51.243.214.235	-	39.550.109.544	-
<b>Cộng</b>	<b>275.276.255.568</b>	<b>(43.902.719.795)</b>	<b>247.311.360.181</b>	<b>(40.919.170.389)</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.878.910.230	(21.762.058.523)	25.766.664.631	(21.915.654.050)
+ Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	51.243.214.235	-	39.550.109.544	-
<b>Cộng</b>	<b>77.122.124.465</b>	<b>(21.762.058.523)</b>	<b>65.316.774.175</b>	<b>(21.915.654.050)</b>

Các khoản phải thu khách hàng đến ngày 31/12/2016 được dùng làm tài sản thế chấp vay ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.048.659.862</b>	<b>-</b>	<b>1.328.551.401</b>	<b>-</b>
+ Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Phú Gia Sinh	-	-	893.734.401	-
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hà Huy	957.600.000	-	-	-
+ S.a Ajinomoto Omnicheem N.v	1.053.360.000	-	-	-
+ Shine Resources Ltd	273.348.020	-	-	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Dịch vụ Cầu Vòng	381.000.000	-	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	383.351.842	-	434.817.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.048.659.862</b>	<b>-</b>	<b>1.328.551.401</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>30.040.828.000</b>	<b>(25.034.639.213)</b>	<b>34.065.185.448</b>	<b>(25.034.639.213)</b>
Phải thu BHXH	9.184.461	-	173.266.849	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	1.951.161.106	-	1.127.342.416	-
Ký cược, ký quỹ	1.266.562.361	-	6.213.603.523	-
Tạm ứng	1.177.970.701	-	1.261.214.112	-
Công ty TNHH Mosanto Thailand (1)	22.813.197.000	(22.813.197.000)	22.813.197.000	(22.813.197.000)
Phải thu Công ty TNHH Dekalb Việt Nam mượn hàng (2)	1.517.247.000	(1.517.247.000)	1.517.247.000	(1.517.247.000)
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	704.195.213	(704.195.213)	704.195.213	(704.195.213)
+ Chi phí vận chuyển	98.656.600	(98.656.600)	98.656.600	(98.656.600)
+ Chi phí tái chế hàng hộ Dekalb	605.148.613	(605.148.613)	605.148.613	(605.148.613)
+ Cho mượn hàng và chi hộ bằng sản phẩm cho các chương trình khuyến mãi ( 3 mặt hàng C991, DK9901, DK414)	390.000	(390.000)	390.000	(390.000)
Phải thu khác	601.310.158	-	255.119.335	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>448.435.865</b>	<b>-</b>	<b>281.130.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	448.435.865	-	281.130.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.489.263.865</b>	<b>(25.034.639.213)</b>	<b>34.346.315.448</b>	<b>(25.034.639.213)</b>

(1) Đây là khoản phải thu Công ty Mosanto Thailand liên quan đến lượng hàng bấp giống thu hồi từ các đại lý từ năm 2009 đến năm 2010, không còn khả năng thương mại (lỗi kỹ thuật, hỏng hóc, hết hạn sử dụng, kém phẩm chất, mối mọt,...), chi tiết như sau:

Mã hàng	Số lượng tại kho Hà Nam	Số lượng tại kho quận 7	Tổng cộng	Đơn giá	Thành tiền
	(1)	(2)	(3) = (1)+ (2)	(4)	(5)= (4) x (3)
C919	32.075	184.300	216.375	69.000	14.929.875.000
DK414	12.924	80.340	93.264	69.000	6.435.216.000
DK990	1.689	17.880	19.569	74.000	1.448.106.000
<b>Cộng</b>	<b>46.688</b>	<b>282.520</b>	<b>329.208</b>	<b>-</b>	<b>22.813.197.000</b>

Số lượng hàng này đã được giao cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (Dekalb Việt Nam-pháp nhân đại diện cho Công ty Mosanto Thailand) để làm nguyên liệu phân bón vi sinh từ năm 2011, thay vào đó Dekalb Việt Nam sẽ trả lại cho SPC hàng mới hoặc hàng có giá trị tương đương với tỷ lệ 10%-20% tính trên số lượng SPC mua hàng của Dekalb Việt Nam. Cho đến hiện tại SPC chưa thực hiện mua hàng của Dekalb Việt Nam và các bên vẫn chưa có thỏa thuận tiếp theo về phương án giải quyết số hàng nêu trên.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Tại ngày 31/12/2016, số lượng hàng mà Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho công ty Dekalb Việt Nam, công ty Mosanto Thailand mượn gồm:

Mã hàng	Số lượng cho mượn(*)	Số hàng đã trả	Số hàng còn phải thu, phải trả	Đơn giá	Thành tiền
	Kg	Kg		VND	VND
C919	21841	(15.000)	6841	69.000	472.029.000
DK414	4142	(5.000)	(858)	69.000	(59.202.000)
DK990	13980	0	13980	79.000	1.104.420.000
<b>Cộng</b>	<b>39.963</b>	<b>(20.000)</b>	<b>19.963</b>		<b>1.517.247.000</b>

(\*) Hai bên chưa kí kết hợp đồng hay biên bản thỏa thuận về việc mượn hàng. Công ty Dekalb sẽ xem xét và kiểm tra lại số hàng đã mượn. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, công ty Dekalb vẫn chưa xác nhận về số lượng hàng đã mượn.

**6. Nợ khó đòi (xem trang 42).****7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	9.298.732.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	102.480.615.956	(9.720.253.156)	85.448.562.973	(2.737.909.054)
Công cụ, dụng cụ	415.460.473	-	183.539.430	(5.845.642)
Thành phẩm	91.020.863.021	(9.362.405.059)	118.303.587.002	(9.066.383.694)
Hàng hoá	8.852.037.360	(68.185.030)	5.017.052.922	(676.912.345)
<b>Cộng</b>	<b>202.768.976.810</b>	<b>(19.150.843.245)</b>	<b>218.251.475.127</b>	<b>(12.487.050.735)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 11.306.572.331 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xi...)... Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.19 - Vay và nợ thuê tài chính)

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng: giá của nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa giảm tại 31/12/2016.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	565.706.880	-	565.706.880	-
+ Dự án Kho Long An	407.320.574	-	407.320.574	-
+ Dự án Kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	-	158.386.306	-
<b>Cộng</b>	<b>565.706.880</b>	<b>-</b>	<b>565.706.880</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 43).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.800.132.247	608.202.502	2.408.334.749
<i>Thuê TC trong năm</i>	1.301.199.000	-	1.301.199.000
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	-	(608.202.502)	(608.202.502)
<i>Giảm khác</i>	(77.517.657)	-	(77.517.657)
Số dư cuối năm	3.023.813.590	-	3.023.813.590
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	278.759.481	278.759.481
<i>Khấu hao trong năm</i>	347.417.562	-	347.417.562
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	-	(278.759.481)	(278.759.481)
Số dư cuối năm	347.417.562	-	347.417.562
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.800.132.247	329.443.021	2.129.575.268
Số dư cuối năm	2.676.396.028	-	2.676.396.028

\* Điều khoản quyền được mua tài sản: Trong năm doanh nghiệp có mua lại 01 xe tải pickup cabin kép Ford Ranger XLS, biển số 50LD-026.87, số khung MNCDFMFF20DW168019, số máy P4AT1079323 từ công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00012-000 ngày 28/02/2013 và biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính được lập ngày 04/04/2016, giá mua 666.082.452VND, giá trị mua lại 3.331.000 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Số dư cuối năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	216.703.090	395.886.350	533.175.000	1.145.764.440
<i>Khấu hao trong năm</i>	54.159.000	-	-	54.159.000
Số dư cuối năm	270.862.090	395.886.350	533.175.000	1.199.923.440
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	2.996.686.810	-	-	2.996.686.810
Số dư cuối năm	2.942.527.810	-	-	2.942.527.810

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 929.061.350 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>575.881.195</b>	<b>466.289.157</b>
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	423.162.823	275.825.137
+ Chi phí thuê kho	129.145.453	143.318.183
+ Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	23.572.919	47.145.837
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>18.037.293.856</b>	<b>17.387.989.077</b>
+ Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	15.799.419.047	16.264.107.839
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.835.793	61.019.244
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.940.806.693	1.027.508.459
+ Các chi phí khác	23.232.323	35.353.535
<b>Cộng</b>	<b>18.613.175.051</b>	<b>17.854.278.234</b>

(\*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m<sup>2</sup> thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HỆTĐ.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

13. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>299.365.108.526</b>	<b>299.365.108.526</b>	<b>241.684.400.843</b>	<b>241.684.400.843</b>
+ Kolon Global Corporation	27.585.397.616	27.585.397.616	36.499.148.112	36.499.148.112
+ Nongfeng Agrochem Co., Ltd	132.499.240.240	132.499.240.240	88.956.417.435	88.956.417.435
+ Changzhou Eastchem International	29.013.281.952	29.013.281.952	46.985.890.889	46.985.890.889
+ Công ty TNHH TM & SX Nam Long Phát	17.192.274.409	17.192.274.409	16.410.465.079	16.410.465.079
+ Jiangsu Sinamyang Import & Export Co., Ltd	15.284.577.130	15.284.577.130	6.947.018.400	6.947.018.400
+ Các nhà cung cấp khác	77.790.337.179	77.790.337.179	45.885.460.928	45.885.460.928
<b>Cộng</b>	<b>299.365.108.526</b>	<b>299.365.108.526</b>	<b>241.684.400.843</b>	<b>241.684.400.843</b>

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
<b>Ngắn hạn</b>	<b>690.396.987</b>	<b>1.085.222.128</b>
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	-	1.000.000.000
+ Phạm Trường Giang	300.871.200	-
+ Cửa hàng thuốc bảo vệ thực vật Thúy Sâm	230.861.263	-
+ Các khách hàng khác	158.664.524	85.222.128
<b>Cộng</b>	<b>690.396.987</b>	<b>1.085.222.128</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	201.127.510	109.155.881.117	108.477.765.680	879.242.947
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.498.659.695	2.375.971.695	122.688.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.705.197.362	10.965.052.359	13.666.696.534	1.003.553.187
Thuế thu nhập cá nhân	189.983.180	1.212.299.991	1.251.649.617	150.633.554
<b>Cộng</b>	<b>4.096.308.052</b>	<b>123.831.893.162</b>	<b>125.772.083.526</b>	<b>2.156.117.688</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.876.622.765</b>	<b>1.414.082.712</b>
Chi phí lãi vay	31.565.942	106.304.994
Trích trước chương trình bán hàng	1.845.056.823	1.307.777.718
<b>Cộng</b>	<b>1.876.622.765</b>	<b>1.414.082.712</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2016	01/01/2016
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.950.000.000</b>	<b>1.539.100.000</b>
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.950.000.000	1.539.100.000
<b>Cộng</b>	<b>2.950.000.000</b>	<b>1.539.100.000</b>

**18. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	762.173.152	710.381.172
Phải trả về chiết khấu thương mại	3.941.861.871	4.778.238.034
+ Văn phòng Cty	1.508.768.587	1.417.543.325
+ Chi nhánh	2.433.093.284	3.360.694.709
Phải trả lãi ký quỹ	275.882.665	332.337.556
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	48.595.060	319.023.409
Phải trả chiết khấu thanh toán	9.151.980.989	3.642.842.589
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	1.237.238.644	824.434.157
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	1.647.995.452	339.290.966
Cổ tức phải trả	798.896.227	4.457.671.227
+ Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	107.250.000	-
+ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	-	4.147.020.000
+ Cổ đông khác	691.646.227	310.651.227
Các khoản phải trả, phải nộp khác	733.047.378	830.147.935
<b>Cộng</b>	<b>18.597.671.438</b>	<b>16.234.367.045</b>

**b. Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.348.254.000	4.928.254.000
<b>Cộng</b>	<b>4.348.254.000</b>	<b>4.928.254.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>38.355.683.218</b>	<b>38.355.683.218</b>	<b>74.324.716.719</b>	<b>74.324.716.719</b>
Vay ngân hàng	37.588.955.517	37.588.955.517	72.339.925.894	72.339.925.894
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-	24.469.482.740	24.469.482.740
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM (1)	11.995.000.000	11.995.000.000	1.576.750.000	1.576.750.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. HCM (2)	19.760.114.914	19.760.114.914	30.245.205.154	30.245.205.154
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	4.758.429.403	4.758.429.403	16.048.488.000	16.048.488.000
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (4)	1.075.411.200	1.075.411.200	-	-
Vay cá nhân (5)	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	696.727.701	696.727.701	1.914.790.825	1.914.790.825
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM	-	-	759.334.981	759.334.981
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. HCM	-	-	800.000.000	800.000.000
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (6)	319.192.104	319.192.104	355.455.844	355.455.844
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sao Việt (7)	239.563.246	239.563.246	-	-
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (8)	137.972.351	137.972.351	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>1.507.329.972</b>	<b>1.507.329.972</b>	<b>1.798.592.869</b>	<b>1.798.592.869</b>
Vay ngân hàng	-	-	724.946.726	724.946.726
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. HCM	-	-	724.946.726	724.946.726
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.507.329.972	1.507.329.972	1.073.646.143	1.073.646.143
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sạo Việt (9)	368.558.828	368.558.828	-	-
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (10)	318.590.767	318.590.767	-	-
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (11)	820.180.377	820.180.377	1.073.646.143	1.073.646.143
<b>Cộng</b>	<b>39.863.013.190</b>	<b>39.863.013.190</b>	<b>76.123.309.588</b>	<b>76.123.309.588</b>

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201501050 ngày 16/09/2015. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán L/C đến hạn, bảo lãnh. Hạn mức: 100 tỷ đồng.	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	11.995.000.000	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015. Giá trị tài sản là 90.190.000.000 đồng.
Hợp đồng tín dụng số 173/2015-HĐTDHM/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015. 2 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 150 tỷ đồng	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	19.760.114.914	Thế chấp quyền tài sản theo hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/03/2015. Giá trị tài sản thế chấp tại mọi thời điểm là 200.000.000.000 VNĐ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Văn bản số 447/2016/5778006/HĐT D ngày 28/04/2016 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số					
3	383/2014/5778006/HD ngày 28/04/2014. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C. Hạn mức : 150 tỷ đồng	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	4.758.429.403	Tín chấp
Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số QPDP.DN.01130616 ngày 20/06/2016.					
4	Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh và thanh toán LC nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào. Hạn mức : 40.000.000.000 đồng.	6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	1.075.411.200	Tín chấp

**Thuyết minh khoản vay cá nhân**

Khoản vay cán bộ công nhân viên gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
5				
Khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/05/2011	-	8,00%	70.000.000	Tín chấp

**Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính**

Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư	Mục đích thuê
7;9				
Hợp đồng mua bán 3 bên số 02/VILC-SPC/2016 căn cứ trên hợp đồng cho thuê tài chính số 2016- 00102-000 ngày 09/06/2016	36 tháng	8,38%	608.122.074	Mua thiết bị phân tích phân bố kích thước hạt horiba



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8;10	Hợp đồng mua bán 3 bên số 01/VILC-SPC/2016 căn cứ trên hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00102-000 ngày 15/06/2016	36 tháng	8,38%	456.563.118	Mua máy chiết rót thuốc bảo vệ thực vật
6;11	Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00196-000 ngày 09/10/2015. Hạn mức: 2.036.467.000 đồng.	48 tháng	8,20%	1.139.372.481	Mua tài sản - dây chuyền sản xuất

**c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán**

Thời hạn	Năm 2016		Năm 2015	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Từ 1 năm đến 5 năm	100.705.785	428.579.276	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100.705.785</b>	<b>428.579.276</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d. Khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nguyễn Quốc Dũng	54.000.000	-	54.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>54.000.000</b>	<b>-</b>	<b>54.000.000</b>	<b>-</b>

**20. Dự phòng phải trả****Ngắn hạn**

Dự phòng phải trả khác (Chi phí xử lý hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích dự phòng)

**Cộng**

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng phải trả khác (Chi phí xử lý hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích dự phòng)	4.097.655.000	4.470.417.000
<b>Cộng</b>	<b>4.097.655.000</b>	<b>4.470.417.000</b>

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

**Cộng**

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.778.542.365	1.463.458.944
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm	1.463.458.944	269.186.500
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	905.842.965	1.463.458.944
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(590.759.544)	(269.186.500)
<b>Cộng</b>	<b>1.778.542.365</b>	<b>1.463.458.944</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 44).

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59,33%	62.470.200.000	62.470.200.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40,67%	42.829.800.000	42.829.800.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>105.300.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn góp của chủ sở hữu	105.300.000.000	105.300.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.795.000.000	10.530.000.000

d. Cổ tức

*Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường*

Năm 2016	Năm 2015
15%	10%

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

*Cổ phiếu phổ thông*

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

*Cổ phiếu phổ thông**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.*

31/12/2016	01/01/2016
10.530.000	10.530.000
10.530.000	10.530.000
10.530.000	10.530.000
-	-
10.530.000	10.530.000
10.530.000	10.530.000
10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

**Cộng**

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

31/12/2016	01/01/2016
21.458.634.818	15.883.435.602
<b>21.458.634.818</b>	<b>15.883.435.602</b>

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a. Ngoại tệ các loại

USD

**Cộng**

31/12/2016	01/01/2016
Giá trị	Giá trị
189.025,50	1.846,04
<b>189.025,50</b>	<b>1.846,04</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Vinh Hiền	21.224.845	21.224.845
- Hợp tác xã Thịnh Phát	26.018.647	26.018.647
- Cửa hàng Văn Xinh	66.238.251	66.238.251
- Ông Trần Hoàng Nam	26.000.000	26.000.000
- Ông Giang Minh Tường	17.147.520	17.147.520
- Ông Đinh Đoàn Đơn Vương	12.975.674	12.975.674
- Ông Lê Thanh Tùng	12.339.549	12.339.549
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Minh Trí	21.889.448	-
- Các đối tượng khác	464.790.627	464.790.627
<b>Cộng</b>	<b>668.624.561</b>	<b>646.735.113</b>

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Doanh thu bán hàng	851.866.297.037	839.032.537.279
<b>Cộng</b>	<b>851.866.297.037</b>	<b>839.032.537.279</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Hàng bán bị trả lại	8.654.158.920	15.741.744.491
Giảm giá hàng bán	7.635.071.986	12.698.571
<b>Cộng</b>	<b>16.289.230.906</b>	<b>15.754.443.062</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Doanh thu thuần bán hàng	835.577.066.131	823.278.094.217
<b>Cộng</b>	<b>835.577.066.131</b>	<b>823.278.094.217</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	671.293.917.796	622.339.170.348
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.663.792.510	5.043.191.168
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(16.596.211.745)	-
<b>Cộng</b>	<b>661.361.498.561</b>	<b>627.382.361.516</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.859.676	142.100.045
Cổ tức, lợi nhuận được chia	812.438.200	580.159.797
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.047.816.050	4.141.999.243
Doanh thu hoạt động tài chính khác	182.473.883	96.781.156
<b>Cộng</b>	<b>3.388.587.809</b>	<b>4.961.040.241</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	3.873.075.278	3.256.253.389
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.128.336.235	2.659.358.387
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	209.041.262	472.178.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.751.933.435	12.990.178.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	546.040.080	250.494.554
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	162.118.800	275.400.000
Chi phí tài chính khác	373.730.354	13.267.254
<b>Cộng</b>	<b>17.044.275.444</b>	<b>19.917.131.297</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	56.657.340.112	53.118.252.776
Chi phí vật liệu, bao bì	7.770.473.572	8.490.070.527
Chi phí thuê mặt bằng, nhà trọ	5.008.027.684	5.100.150.875
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	8.737.928.834	10.170.405.175
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	5.516.142.190	7.794.678.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.085.288.287	1.629.055.479
Chi phí khuyến mại	9.178.651.626	31.068.337.994
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	1.837.207.749
Chi phí bằng tiền khác	12.350.178.674	8.374.005.055
<b>Cộng</b>	<b>106.304.030.979</b>	<b>127.582.164.000</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	8.433.623.572	6.684.027.776
Chi phí vật liệu, bao bì	1.354.446.140	1.546.625.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	119.936.077	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	561.747.840	541.659.023
Thuế, phí, lệ phí	403.498.765	152.009.045
Dự phòng phải thu khó đòi	3.005.438.854	3.685.516.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.384.102.788	2.712.180.037
Chi phí bằng tiền khác	6.177.132.401	7.045.488.997
<b>Cộng</b>	<b>23.439.926.437</b>	<b>22.367.507.213</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	58.232.600	-
Thu nhập từ bán phuy	4.014.100.870	3.304.545.460
Thu nhập cho thuê	1.227.454.282	568.818.183
Thanh lý tài sản cố định	5.367.439.713	340.666.363
Nhận hỗ trợ tỷ giá	-	2.002.777.700
Các khoản khác	464.355.194	48.629.399
<b>Cộng</b>	<b>11.131.582.659</b>	<b>6.265.437.105</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
<b>9. Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	162.058.654	466.536.970
Các khoản bị phạt	370.908.017	851.560.392
Các khoản khác	121.069.326	15.922.191
<b>Cộng</b>	<b>654.035.997</b>	<b>1.334.019.553</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	792.087.759.598	855.443.240.639
Chi phí nhân công	75.637.170.308	67.873.519.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.531.943.585	6.094.824.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.407.449.072	24.237.558.107
Chi phí khác bằng tiền	40.894.227.677	64.532.711.818
<b>Cộng</b>	<b>941.558.550.240</b>	<b>1.018.181.854.717</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>41.293.469.182</b>	<b>35.921.387.984</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.475.135.968	5.001.964.268
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.082.530.872)	(2.974.002.477)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>	<b>43.768.605.149</b>	<b>40.923.352.252</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm</b>	<b>8.753.721.030</b>	<b>9.003.137.496</b>
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước</b>	<b>2.211.331.329</b>	<b>-</b>
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm</b>	<b>10.965.052.359</b>	<b>9.003.137.496</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	(905.842.965)	(1.463.458.944)
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	590.759.544	269.186.500
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(315.083.421)</b>	<b>(1.194.272.444)</b>

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm 2016</b>		
VND	100	(2.505.884.376)
	-100	2.505.884.376
<b>Năm 2015</b>		
VND	100	(2.737.229.495)
	-100	2.737.229.495

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các năm trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 474.361.200 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2016 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 47.436.120 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 47.436.120 đồng Việt Nam.

**13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	38.355.683.218	1.507.329.972	-	39.863.013.190
Phải trả người bán	299.365.108.526	-	-	299.365.108.526
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	17.675.986.180	4.348.254.000	-	22.024.240.180
	<u>355.396.777.924</u>	<u>5.855.583.972</u>	-	<u>361.252.361.896</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm  
2015

Các khoản vay và nợ	74.324.716.719	1.798.592.869	-	76.123.309.588
Phải trả người bán	241.684.400.843	-	-	241.684.400.843
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	11.655.963.201	4.928.254.000		16.584.217.201
	<u>327.665.080.763</u>	<u>6.726.846.869</u>	-	<u>334.391.927.632</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.19 - Vay và nợ thuê tài chính).

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ( xem trang 45).**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Năm 2016	Năm 2015
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	<u>231.757.912.324</u>	<u>229.468.466.833</u>
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>267.589.629.446</u>	<u>236.137.434.412</u>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	9.370.530.000	-
Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn - Lào	Công ty con	Bán hàng	2.509.449.280	25.878.910.230
Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con	Bán hàng	142.596.841.199	51.243.214.235
Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	812.438.200	-
		Mua hàng	644.755.287	(123.141.310)
		Bán hàng	21.431.443.717	16.641.406.089
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	(54.000.000)

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2016	Năm 2015	
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	1.034.560.278	308.900.000
Ban Giám đốc	Lương và thưởng	1.759.515.292	1.526.464.055
<b>Cộng</b>		<b>2.794.075.570</b>	<b>1.835.364.055</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty chỉ kinh doanh mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật. Trong năm doanh thu của Công ty chủ yếu ở các chi nhánh nhưng không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các chi nhánh. Vì vậy Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	1.837.670.000	474.361.200	(1.363.308.800)	1.837.670.000
<i>Cổ phiếu CTCP Nông dược H.A.I (HAI)</i>	1.837.670.000	474.361.200	(1.363.308.800)	1.837.670.000
<b>Cộng</b>	<b>1.837.670.000</b>	<b>474.361.200</b>	<b>(1.363.308.800)</b>	<b>1.837.670.000</b>

Giá trị hợp lý của mã H.A.I được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2016.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	21.227.592.752	(19.332.237.752)	1.895.355.000	21.227.592.752
<i>Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn - Lào (1)</i>	19.332.237.752	(19.332.237.752)	-	19.332.237.752
<i>Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn - Cambodia (2)</i>	1.895.355.000	-	1.895.355.000	1.895.355.000
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b>	7.510.164.939	-	7.510.164.939	7.510.164.939
<i>Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa</i>	7.510.164.939	-	7.510.164.939	7.510.164.939
<b>Cộng</b>	<b>28.737.757.691</b>	<b>(19.332.237.752)</b>	<b>9.405.519.939</b>	<b>28.737.757.691</b>
				<b>(19.332.237.752)</b>
				<b>9.405.519.939</b>

**- Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:**

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại Lào là 1.196.500 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến ngày 31/12/2016 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 7,801 tỷ LAK tương ứng 20,724 tỷ VND. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại Cambodia là 300.000 đô la Mỹ, tương đương 4.950.000.000 đồng Việt Nam (theo tỷ giá năm 2008). Vốn đã chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 105.000 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

**- Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết :**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã đầu tư 7.510.164.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 36,35% (số đầu kỳ là 7.510.164.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 36,35%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa là cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Trong năm Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa chi trả cổ tức: 812.438.200 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 \*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.6. Nợ khó đòi****31/12/2016****01/01/2016**

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	75.233.400.414	8.621.967.186		82.428.284.705	16.474.475.103	
+ Công ty TNHH Mosanto Thailand	22.813.197.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 03 năm	22.813.197.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 03 năm
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25.883.083.730	4.121.025.207	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và quá hạn trên 03 năm	25.766.664.631	2.501.010.581	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và quá hạn trên 03 năm
+ Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.656.218.777	-	Khoản phải thu quá hạn trên 03 năm	5.661.724.018	-	Khoản phải thu quá hạn trên 03 năm
+ Đối tượng khác	20.880.900.907	4.500.941.979	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và quá hạn trên 03 năm	28.186.699.056	13.973.464.522	Khoản phải thu quá hạn trên 06 tháng và quá hạn trên 03 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	51.454.590.274	33.029.404.939	21.721.428.023	2.884.944.028	1.272.189.696	110.362.556.960
Mua trong năm	-	751.820.000	-	-	-	751.820.000
Tặng khác	-	-	614.904.633	-	-	614.904.633
Thanh lý, nhượng bán	(6.215.794.486)	-	(1.333.915.557)	-	-	(7.549.710.043)
Số dư cuối năm	45.238.795.788	33.781.224.939	21.002.417.099	2.884.944.028	1.272.189.696	104.179.571.550
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	38.520.315.879	28.266.755.636	18.176.074.251	2.884.944.028	768.063.186	88.616.152.980
Khấu hao trong năm	2.402.386.798	1.779.784.856	1.038.946.986	-	188.007.864	5.409.126.504
Thanh lý, nhượng bán	(4.015.279.381)	-	(1.333.915.557)	-	-	(5.349.194.938)
Số dư cuối năm	36.907.423.296	30.046.540.492	17.881.105.680	2.884.944.028	956.071.050	88.676.084.546
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	12.934.274.395	4.762.649.303	3.545.353.772	-	504.126.510	21.746.403.980
Số dư cuối năm	8.331.372.492	3.734.684.447	3.121.311.419	-	316.118.646	15.503.487.004

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.720.850.451 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.959.179.723 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>14.052.949.670</b>	<b>24.272.308.030</b>	<b>144.407.973.518</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	28.112.522.932	28.112.522.932
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.830.485.932	(1.830.485.932)	-
- Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(326.400.000)	(326.400.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.660.971.866)	(3.660.971.866)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>15.883.435.602</b>	<b>36.036.973.164</b>	<b>158.003.124.584</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>15.883.435.602</b>	<b>36.036.973.164</b>	<b>158.003.124.584</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	30.643.500.243	30.643.500.243
- Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	(15.795.000.000)	(15.795.000.000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty năm 2015	-	-	-	(280.000.000)	(280.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.575.199.216	(5.575.199.216)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.575.199.216)	(5.575.199.216)
- Tăng khác	-	-	-	15.253.250	15.253.250
- Giảm khác	-	-	-	(133.250)	(133.250)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>21.458.634.818</b>	<b>39.320.194.975</b>	<b>166.861.545.611</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.837.670.000	(1.363.308.800)	1.837.670.000	(1.201.190.000)
- Phải thu khách hàng	275.276.255.568	(43.902.719.795)	247.311.360.181	(40.919.170.389)
- Phải thu khác	25.635.949.371	(25.034.639.213)	25.289.758.548	(25.034.639.213)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	88.639.684.144	-	44.084.760.966	-
- Tài sản tài chính khác	2.892.968.927	-	7.755.947.635	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>394.282.528.010</b>	<b>(70.300.667.808)</b>	<b>326.279.497.330</b>	<b>(67.154.999.602)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	39.863.013.190	-	76.123.309.588	-
- Phải trả người bán	299.365.108.526	-	241.684.400.843	-
- Phải trả khác	20.147.617.415	-	15.170.134.489	-
- Chi phí phải trả	1.876.622.765	-	1.414.082.712	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>361.252.361.896</b>	<b>-</b>	<b>334.391.927.632</b>	<b>-</b>
			<b>323.981.860.202</b>	<b>259.124.497.728</b>
			<b>39.863.013.190</b>	<b>76.123.309.588</b>
			<b>299.365.108.526</b>	<b>241.684.400.843</b>
			<b>20.147.617.415</b>	<b>15.170.134.489</b>
			<b>1.876.622.765</b>	<b>1.414.082.712</b>
			<b>361.252.361.896</b>	<b>334.391.927.632</b>



Please contact us by the following addresses:

***In Ho Chi Minh City***

**\* Head office:**

**Address:** 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC  
**Tel:** (84.8) 3832 8964 (10 lines) \* **Fax:** (84.8) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn \* **Website:** www.aisc.com.vn

***In Ha Noi City***

**\* Branch:**

**Address:** C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -  
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi  
**Tel:** (04) 3782 0045 /46 /47 - **Fax:** (04) 3782 0048  
**Email:** aishn@hn.vnn.vn

***In Da Nang City***

**\* Branch:**

**Address:** 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City  
**Tel:** (0511) 3747 619 - **Fax:** (0511) 3747 620  
**Email:** aiscdn@gmail.com

***In Can Tho City***

**\* Representative Office:**

**Address:** 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.  
**Tel:** (0710) 381 3004 - **Fax:** (0710) 382 8765

***In Hai Phong City***

**\* Representative Office:**

**Address:** 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong  
**Tel:** (031) 3569 577 - **Fax:** (031) 3569 576